



CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN QUYẾT ĐỊNH THAM GIA BẢO HIỂM TÔM NUÔI CỦA HỘ NÔNG DÂN TẠI TỈNH BẠC LIÊU

Phan Đình Khôi¹ và Quách Vũ Hiệp²

¹ Khoa Kinh tế & Quản trị Kinh doanh, Trường Đại học Cần Thơ

² Sinh viên ngành Tài chính - Ngân hàng, Trường Đại học Cần Thơ

Thông tin chung:

Ngày nhận: 14/08/2014

Ngày chấp nhận: 31/12/2014

Title:

Determinants of households' decision to purchase insurance for shrimp farming in Bac Lieu Province

Từ khóa:

Quyết định tham gia, Bảo hiểm, Nuôi tôm, Bạc Liêu

Keywords:

Decision to purchase, Insurance, Shrimp farming, Bac Lieu

ABSTRACT

Shrimp farming is subject to high risks including natural disasters and diseases which hammer shrimp farming's income. To mitigate the consequences of shrimp farming risks, Decision 315/2011/QĐ-TTg was issued to conduct a pilot program on shrimp farming insurance for the period of 2011-2013 in Bac Lieu and other 2 provinces in the Mekong River Delta. The evaluation of the pilot program after 2 years showed that the number of households insured is still low compared with the potential. Hence, this study aims to analyze the determinants of shrimp farmers' decision to participate in the pilot program on shrimp farming insurance in Bac Lieu province. The result shows that government employees, access to information of shrimp farming insurance program and farm size are positively associated with shrimp farmers' decision to participate in the shrimp farming insurance program. In addition, the result shows that characteristics of shrimp farmers such as education level are less likely to participate in the insurance program. The results also show that the characteristics of shrimp farmers such as gender, training, years of experience, status of borrowing, and shrimp farming costs do not significantly affect households' decisions to participate in the insurance program for shrimp farming.

TÓM TẮT

Hoạt động nuôi tôm ở thường phải đối mặt với nhiều rủi ro như thiên tai hay dịch bệnh làm ảnh hưởng đến kết quả của hoạt động nuôi tôm. Để giảm thiểu thiệt hại do rủi ro trong hoạt động nuôi tôm, Chính phủ đã ban hành Quyết định 315/2011/QĐ-TTg để thực hiện thí điểm bảo hiểm tôm nuôi giai đoạn 2011-2013 tại Bạc Liêu và 2 tỉnh khác ở Đồng bằng sông Cửu Long. Đánh giá về chương trình thí điểm sau 2 năm thực hiện cho thấy số hộ nuôi tôm tham gia bảo hiểm lần diện tích nuôi tôm được bảo hiểm còn rất thấp so với mục tiêu. Bài viết này phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định tham gia bảo hiểm nuôi tôm của các hộ là đối tượng được tham gia chương trình thí điểm bảo hiểm nuôi tôm ở tỉnh Bạc Liêu. Kết quả chỉ ra rằng có mối tương quan thuận giữa làm việc tại địa phương và tiếp cận thông tin bảo hiểm, và diện tích ao nuôi với quyết định tham gia bảo hiểm của nông hộ. Ngoài ra, kết quả phân tích hồi quy cũng cho thấy yếu tố trình độ học vấn càng cao có xu hướng ít tham gia vào loại hình bảo hiểm này. Kết quả nghiên cứu cũng cho thấy các đặc điểm của hộ như yếu tố giới tính, tập huấn, kinh nghiệm, vay vốn, và chi phí sản xuất không có ý nghĩa thống kê trong quyết định tham gia bảo hiểm tôm nuôi.

1 ĐẶT VẤN ĐỀ

Nuôi tôm giữ vai trò quan trọng trong ngành nuôi trồng thủy sản của tỉnh Bạc Liêu, với hơn 95% tổng diện tích nuôi trồng thủy sản của tỉnh. Bạc Liêu hiện đứng thứ hai về sản lượng tôm của cả nước, với tốc độ tăng trưởng sản lượng ổn định bình quân 5% mỗi năm. Tuy nhiên, hoạt động nuôi tôm phải đối mặt với nhiều rủi ro chủ yếu do ảnh hưởng của thời tiết và dịch bệnh. Năm 2012, toàn tỉnh Bạc Liêu có khoảng 17.305 ha diện tích nuôi tôm bị nhiễm bệnh và nhiễm khuẩn, trong đó có gần 5.000 ha bị mất trắng (Tổng Cục Thống Kê, 2012). Thực tế trên đòi hỏi phải có một cơ chế giúp giảm thiểu thiệt hại do rủi ro cho hoạt động nuôi tôm để ổn định nghề nuôi tôm cho nông dân trong tỉnh.

Để giảm thiểu thiệt hại do rủi ro trong sản xuất nông nghiệp bao gồm nuôi trồng thủy sản, Chính phủ ban hành Quyết định 315/QĐ-TTg thực hiện Chương trình thí điểm Bảo hiểm nông nghiệp giai đoạn 2011-2013, trong đó Bạc Liêu được chọn là một trong những tỉnh thành triển khai chương trình thí điểm bảo hiểm nuôi tôm. Mục tiêu của chương trình thí điểm bảo hiểm nuôi tôm là nhằm tạo ra một khuôn khổ pháp lý để triển khai rộng rãi hoạt động bảo hiểm trong nông nghiệp. Nội dung của chương trình thí điểm bảo hiểm là cơ sở để tiên trí xác định cơ chế hoạt động của bảo hiểm nuôi tôm và chính sách hỗ trợ của Nhà nước đối với người nuôi tôm. Đồng thời Chương trình hướng tới tạo điều kiện cho người dân tiếp cận được với các hình thức bảo hiểm theo nguyên tắc tự nguyện, nông dân tham gia thông qua việc đóng phí bảo hiểm và được đền bù tổn thất khi thiên tai hoặc dịch bệnh xảy ra.

Tuy nhiên, Báo cáo tổng kết sơ bộ của chương trình thí điểm bảo hiểm nuôi tôm cho thấy tỉ lệ hộ tham gia bảo hiểm nuôi tôm còn thấp (chiếm 19,82%) so với tổng số hộ nuôi tôm (Số NN&PTNN Bạc Liêu, 2013). Vì vậy, vấn đề đặt ra là tại sao bảo hiểm nuôi tôm chưa thật sự đi vào hoạt động sản xuất của của hộ nuôi tôm. Bài viết này nhằm mục tiêu phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định tham gia bảo hiểm nuôi tôm của nông hộ tại tỉnh Bạc Liêu. Từ đó, bài viết kỳ vọng góp phần cung cấp nguồn thông tin quan trọng cho Ban chỉ đạo các cấp, công ty bảo hiểm để điều chỉnh, xây dựng chương trình bảo hiểm nuôi tôm hiệu quả hơn trong thời gian tới, cũng như tạo thuận lợi cho việc mở rộng dịch vụ bảo hiểm tôm nuôi tại nhiều địa phương.

2 PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH

2.1 Mô hình lý thuyết

Quyết định lựa chọn tham gia chương trình bảo hiểm nông nghiệp xuất phát từ nhu cầu đảm bảo lợi ích cho hoạt động sản xuất của hộ. Vì sản xuất nông nghiệp chịu nhiều rủi ro và mức độ thiệt hại do rủi ro thay đổi theo điều kiện thời tiết và thị trường. Trong đó, những tác động từ rủi ro trong sản xuất làm biến động đáng kể đến thu nhập của hộ từ đó làm ảnh hưởng đến phúc lợi của hộ. Binswanger (1980) chỉ ra rằng nông dân thường sợ rủi ro và vì thế họ cố gắng hạn chế rủi ro thông qua các công cụ và hoạt động quản lý rủi ro, khi đó bảo hiểm nông nghiệp là một công cụ thường được dùng để hạn chế thiệt hại do rủi ro trong sản xuất, giúp ổn định thu nhập của nông dân.

Quyết định tham gia chương trình bảo hiểm còn phụ thuộc vào mức độ phát triển của thị trường bảo hiểm. Trong điều kiện thị trường bảo hiểm chưa phát triển, cung bảo hiểm cho hộ nông dân bị giới hạn và hoạt động cung ứng dịch vụ bảo hiểm không chỉ đơn thuần dựa trên nhu cầu bù đắp thiệt hại trong sản xuất mà còn phụ thuộc vào mức độ thông tin bất cân xứng trong thị trường bảo hiểm. Bất cân xứng thông tin giữa nông hộ và công ty cung cấp dịch vụ bảo hiểm dẫn đến vấn đề lựa chọn bất lợi và rủi ro đạo đức. Just, Calvin và Quiggin (1999) kết luận rằng lựa chọn bất lợi là một nguyên nhân quan trọng ngăn cản công ty cung cấp bảo hiểm cho nông dân. Lựa chọn bất lợi xảy ra khi người có nhiều khả năng gặp rủi ro có xu hướng tham gia bảo hiểm nhiều hơn, trong khi đó công ty bảo hiểm áp đặt mức phí do thông tin hạn chế. Vì thế, những người mua bảo hiểm thường có xu hướng nhận được bồi thường nhiều hơn; công ty bảo hiểm sẽ gánh chịu tổn thất. Nếu nâng mức phí để tránh sự thất bại của thị trường, kết quả dẫn đến chương trình bảo hiểm chỉ bao gồm những người đồng ý trả phí bảo hiểm cao để nhận được lợi ích tuyệt đối từ việc bảo hiểm. Mặt khác, Chambers (1989) cho rằng rủi ro đạo đức có ảnh hưởng đáng kể đến quyết định cung bảo hiểm, đặc biệt đối với hoạt động giám sát và bồi thường thiệt hại. Rủi ro đạo đức liên quan đến việc người tham gia bảo hiểm thay đổi hành vi trong hoạt động sản xuất nhằm mục đích làm tăng xác suất xảy ra sự kiện bảo hiểm hoặc mức độ nghiêm trọng của sự mất mát. Kết quả là công ty bảo hiểm sẽ gánh chịu tổn thất cho người mua bảo hiểm và dẫn đến thất bại của thị trường.

Khung phân tích để nghiên cứu quyết định

tham gia bảo hiểm của hộ nuôi tôm được dựa trên giả định rằng các nông hộ tối đa hóa hữu dụng kỳ vọng (expected utility) thông qua việc lựa chọn các nhân tố sản xuất, kê cả phí bảo hiểm tôm nuôi, trong điều kiện nguồn lực khan hiếm và công nghệ sản xuất bị giới hạn (Sherrick, Barry, Ellinger & Schnitkey, 2004). Để đi đến quyết định có mua bảo hiểm cho tôm nuôi hay không, các nông hộ sẽ so sánh mức độ hữu dụng giữa việc mua và không mua bảo hiểm và chọn phương án có mức độ hữu dụng cao nhất. Nói cách khác, hộ sẽ ước lượng mức tiêu dùng có thể đạt được cho từng trường hợp và so sánh chúng với nhau. Giả sử với mức tiêu dùng tối thiểu W_{min} để đảm bảo mức phúc lợi cơ bản của nông hộ, Rue (2009) chỉ ra rằng mức tiêu dùng có thể đạt được của hộ i khi mua bảo hiểm tôm nuôi sẽ là:

$$W_i^1 = \text{Max}[W_{min}, R_i - C_i - \tau + \pi + a_i] \quad (1)$$

Trong đó R_i là doanh thu, C_i là chi phí, τ là phí bảo hiểm và π là giá trị kỳ vọng được bồi thường khi rủi ro xảy ra tôm nuôi; a_i là giá trị tài sản và các khoản thu nhập khác. Ngược lại, nếu không mua bảo hiểm tôm nuôi, mức tiêu dùng có thể đạt được của hộ sẽ là:

$$W_i^0 = \text{Max}[W_{min}, R_i - C_i + a_i] \quad (2)$$

Để đưa ra quyết định mua bảo hiểm cho tôm nuôi hay không, hộ sẽ so sánh w_i^1 với w_i^0 , đồng thời hộ cũng đánh giá mức độ chắc chắn của các khả năng. Như vậy, ngoài thái độ đối với rủi ro, các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định mua hay không mua bảo hiểm cho tôm nuôi của hộ chính là các

$$I_i = \frac{1, \text{đó là hộ tham gia bảo hiểm nuôi tôm, nếu } \Delta w_i^* > 0;}{0, \text{đó là hộ không tham gia nuôi tôm, nếu } \Delta w_i^* \leq 0.} \quad (4)$$

Do biến phụ thuộc I_i là biến nhị phân được quan sát (nhận một trong hai giá trị 0 và 1), và nếu ε_i là đại lượng sai số ngẫu nhiên độc lập được giả định tuân theo quy luật phân phối logistic chuẩn (standard logistic distribution), các hệ số β có thể được ước lượng thông qua mô hình hồi quy xác suất (binary logistic). Trong đó, xác suất để hộ tham gia bảo hiểm nuôi tôm được biểu diễn qua công thức sau:

$$\begin{aligned} \Pr(I_i = 1 | \mathbf{x}) &= \Pr(\Delta w_i^* > 0 | \mathbf{x}) = \Pr(\mathbf{x}'_i \beta + \varepsilon_i > 0) \\ &= \Pr(\varepsilon_i > -\mathbf{x}'_i \beta) = \Pr(\varepsilon_i \leq \mathbf{x}'_i \beta) = G_i(\mathbf{x}'_i \beta) \end{aligned} \quad (5)$$

yếu tố ảnh hưởng đến mức tiêu dùng có thể đạt được của hộ (w_i^1 và w_i^0) trong các phương trình (1) và (2). Huy, Khôi và Nguyệt (2014) chỉ ra rằng các yếu tố ảnh hưởng quyết định mua bảo hiểm cho sản xuất nông nghiệp thường bao gồm đặc điểm của hộ, đặc điểm của hoạt động sản xuất, mức phí bảo hiểm, mức đền bù mà hộ có khả năng nhận được và các yếu tố tổ chức sản xuất khác.

Nếu gọi \mathbf{x}_i là véc tơ các biến giải thích cho các yếu tố ảnh hưởng đến mức tiêu dùng có thể đạt được ở phương trình (1) và (2), và ký hiệu $\Delta w_i^* = w_i^1 - w_i^0$ là sự khác biệt về mức tiêu dùng có thể đạt được này, mô hình phân tích có thể được viết như sau:

$$\Delta w_i^* = \mathbf{x}'_i \beta + \varepsilon_i \quad (3)$$

trong đó ε_i là đại lượng sai số ngẫu nhiên đại diện cho yếu tố không quan sát được nhưng có ảnh hưởng lên Δw_i^* , và β là các tham số của mô hình cần phải ước lượng.

Vì mức chênh lệch về tiêu dùng Δw_i^* không quan sát được cho từng hộ, việc ước lượng các hệ số β thông qua mô hình hồi quy tuyến tính không thể thực hiện được. Tuy nhiên, quyết định có tham gia hay không tham gia bảo hiểm của hộ lại quan sát được vì vậy mô hình ước lượng với biến phụ thuộc là biến nhị phân thường được áp dụng trong trường hợp này. Cụ thể, Δw_i^* được đo lường thông qua biến phụ thuộc I_i như sau:

Trong đó, $G_i(\cdot)$ là hàm phân phối tích lũy (cdf), với $g_i(\cdot)$ là hàm mật độ phân phối (pdf). Tuy nhiên, việc trực tiếp sử dụng các hệ số ước lượng β để giải thích ý nghĩa của mô hình khá khó. Thông thường, hiệu ứng biên sẽ được tính toán và được sử dụng để giải thích ý nghĩa của mô hình thay cho các hệ số ước lượng β (Wooldridge, 2002), dựa theo công thức:

$$\frac{\partial G_i(\cdot)}{\partial x_{ik}} = g_i(\cdot) \beta_k \quad (6)$$

Việc ước lượng các hệ số β cũng như hiệu ứng biên $g_i(\cdot)\beta_k$ từ mô hình này là được thực hiện bằng phương pháp ước lượng hợp lý tối đa (MLE).

2.2 Mô hình nghiên cứu thực nghiệm

Theo Mishra và Goodwin (2006), quyết định mua bảo hiểm nông nghiệp của hộ phụ thuộc vào các nhân tố như: độ tuổi, trình độ học vấn, quy mô sản xuất, đặc điểm tài chính, đặc điểm của hoạt động sản xuất của hộ hay công tác truyền thông. Thêm vào đó, Goodwin (1993) cho rằng hai yếu tố ảnh hưởng mạnh nhất đến nhu cầu tham gia bảo hiểm nông nghiệp của nông hộ là diện tích sản xuất và tổng chi phí sản xuất. Trong nghiên cứu này, bên cạnh yếu tố diện tích ao nuôi và chi phí đầu tư cho vụ nuôi ảnh hưởng đến W_i của hộ nuôi tôm ở phương trình 1 và 2, các yếu tố khác còn được sử dụng để kiểm soát cho sự khác biệt trong hoạt động nuôi tôm và thu nhập của hộ ở phương trình 3. Các yếu tố này bao gồm: giới tính của chủ hộ, trình độ học vấn; làm việc ở địa phương, kinh nghiệm nuôi, tham gia tập huấn, vay vốn. Ngoài ra, phí bảo hiểm được cho là đóng một vai trò quan trọng trong quyết định có tham gia bảo hiểm, tuy nhiên chương trình thí điểm bảo hiểm nuôi tôm ở Việt Nam giai đoạn 2011- 2013 theo Quyết định 315/QĐ-TTg thực hiện hỗ trợ phí bảo hiểm theo khung quy định cho hộ nuôi tôm là những đối tượng tham gia chương trình. Vì vậy, thêm biến giải thích này hầu như không có ý nghĩa trong mô hình.

Bảo hiểm nông nghiệp nói chung và bảo hiểm nuôi tôm nói riêng tuy bước đầu đã được chấp nhận rộng rãi trong nông dân, điều này không chỉ xuất phát từ lợi ích trực tiếp thị trường bảo hiểm mà còn tác động gián tiếp mạnh mẽ trên thị trường tín dụng. Bảo hiểm có thể dẫn đến một sự mở rộng thị trường tín dụng cho các nhóm khách hàng vay trước đây không có được món vay, bởi vì việc sử dụng bảo hiểm làm gia tăng khả năng trả nợ. Người cho vay có lợi thế trong chuyển đổi tài sản mà khách hàng trước đây không có tài sản có giá trị để thế chấp thành những tài sản có thể chấp nhận được, do đó đảm bảo an toàn cho khoản vay, người đi vay cũng đạt được mục tiêu bảo hiểm cho hoạt động sản xuất khi tham gia một hạn mức tín dụng, tức là khi có tổn thất xảy ra, người được bảo hiểm cũng không bắt buộc hoàn trả khoản vay bằng các nguồn lực khác hoặc rời khỏi kinh doanh vì được bù đắp bằng tiền bồi thường bảo hiểm (Baquet & Smith, 1996). Hơn nữa, Binswanger và Donald (1983) chỉ ra rằng khi hệ thống tài chính phát triển, những điều khoản của một hợp đồng tín dụng được quy định chặt chẽ, các tổ chức tín dụng không thể điều chỉnh mức lãi suất cao hơn cho nhóm khách hàng “không tốt”. Vì vậy, các tổ chức tín dụng thường yêu cầu người vay mua bảo hiểm như là một cơ sở để đảm bảo rủi ro cho món vay.

Bảng 1 trình bày các biến giải thích được sử dụng trong nghiên cứu này và kỳ vọng về hướng tác động của chúng đến quyết định tham gia chương trình thí điểm bảo hiểm nuôi tôm của hộ.

Bảng 1: Các biến giải thích trong mô hình thực nghiệm và kỳ vọng về hướng tác động đến quyết định tham gia bảo hiểm nuôi tôm của hộ

Tên biến	Diễn giải	Kỳ vọng về dấu
GIOITINH	Là giới tính của chủ hộ: nhận giá trị 1 nếu là nam, nhận giá trị 0 nếu là nữ	+/-
TRINHDO	Trình độ học vấn được đo lường bằng năm đi học (năm)	+/-
SONAMKN	Là số năm nuôi tôm (năm)	+/-
TAPHUAN	Nhận giá trị 1 nếu hộ có tham gia tập huấn kỹ thuật nuôi, nhận giá trị 0 nếu hộ không tham gia	+
LAMVIECDP	Nhận giá trị 1 nếu gia đình có thành viên làm việc ở địa phương, ngược lại là 0	+
THONGTINBH	Nhận giá trị 1 nếu hộ có tiếp nhận thông tin về bảo hiểm tôm nuôi, ngược lại là 0	+
VAYVON	Nhận giá trị bằng 1 nếu nông hộ có vay vốn cho hoạt động nuôi tôm, nhận giá trị 0 nếu không có	+
DIENTICHAO	Diện tích ao nuôi tôm của nông hộ (1.000 m ²)	+
CHIPHI	Chi phí đầu tư một vụ trên 1.000m ² mặt nước nuôi tôm của nông hộ (ngàn đồng/1000m ²)	+/-

Ghi chú: '+' thể hiện mối quan hệ thuận chiều với biến phụ thuộc
 '-' thể hiện mối quan hệ ngược chiều với biến phụ thuộc

2.3 Số liệu

Số liệu sơ cấp sử dụng trong nghiên cứu này được thu thập thông qua điều tra phỏng vấn 113 hộ nuôi tôm trên địa bàn thành phố Bạc Liêu và huyện Hòa Bình, hai trong ba địa bàn được chọn tham gia thí điểm bảo hiểm nuôi tôm ở Bạc Liêu. Trong đó, 2 xã Vĩnh Trạch (23 hộ) và Phường 2 (31 hộ) thuộc thành phố Bạc Liêu và 2 xã Vĩnh Mỹ A (24 hộ) và Vĩnh Hậu (35 hộ) được chọn để điều tra thu thập thông tin. Thời gian điều tra được thực hiện trong năm 2013. Các hộ gia đình được phỏng vấn trực tiếp bằng bảng câu hỏi đã chuẩn bị sẵn. Các thông tin được hỏi bao gồm: tuổi, giới tính, số thành viên trong gia đình, trình độ học vấn, nghề nghiệp của chủ hộ, thu nhập, tổng tài sản và các thông tin khác liên quan đến đặc điểm của hộ nuôi tôm. Thông tin liên quan đến hoạt động nuôi tôm và quyết định tham gia chương trình thí điểm bảo hiểm tôm nuôi của hộ bao gồm: hộ có tham gia chương trình thí điểm không, các lý do tham gia hay không tham gia, thông tin về diện tích ao nuôi, chi phí sản xuất, sản lượng thu hoạch, giá bán tôm và các thông tin có liên quan.

Nguồn số liệu thứ cấp được thu thập từ các văn kiện báo cáo tổng kết, từ các sở, ban ngành, niên giám thống kê của tỉnh Bạc Liêu và của các huyện được điều tra. Đồng thời, các nguồn số liệu thứ cấp từ sách, báo, hay các tạp chí chuyên ngành cũng được thu thập và tổng hợp để phục vụ cho mục đích nghiên cứu.

3 KẾT QUẢ

Bảng 2: Thống kê mô tả các biến trong mô hình

Tên biến	Trung bình	Lớn nhất	Nhỏ nhất	Độ lệch chuẩn
GIOITINH	0,841	1	0	0,368
TRINHDO	7,7	16	0	3,3
SONAMKN	9,3	17	3	3,2
LAMVIECDP	0,195	1	0	0,398
TAPHUAN	0,425	1	0	0,497
VAYVON	0,673	1	0	0,471
THONTINBH	0,522	1	0	0,502
DIENTICHAO	13,9	48,5	1	9,9
CHIPHI	15.137,881	135.200	886,364	19.318,160
Tổng số quan sát (hộ)				113

Nguồn: Số liệu điều tra hộ năm 2013

3.2 Kết quả

Để phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định mua bảo hiểm tôm nuôi của nông hộ trên địa

3.1 Đặc điểm của hộ nuôi tôm

Kết quả khảo sát cho thấy hoạt động nuôi tôm thâm canh và bán thâm canh của hộ trên địa bàn nghiên cứu được hình thành và phát triển từ nhiều năm, điều này được thể hiện qua kinh nghiệm sản xuất trung bình là 9,3 năm và diện tích đầu tư trung bình khoảng 14.000 m² của mỗi nông hộ. Bên cạnh những lợi thế về kinh nghiệm sản xuất, người nuôi tôm cũng đang bộc lộ nhiều hạn chế trong việc tiếp cận các khóa tập huấn kỹ thuật. Đồng thời, hộ nuôi tôm có trình độ học vấn trung bình khá thấp, ở mức cấp hai. Điều này được xem như sẽ là trở ngại lớn đối với hộ nuôi tôm có nhu cầu ứng dụng tiến bộ kỹ thuật, quy trình nuôi cải tiến nhằm nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm. Kết quả điều tra còn cho thấy hoạt động đầu tư cho hình thức nuôi thâm canh và bán thâm canh của hầu hết nông hộ trên địa bàn nghiên cứu được thực hiện bằng nguồn vốn tín dụng, chủ yếu là tín dụng phi chính thức (chiếm 81,6% tổng số hộ có vay vốn) mặc dù thực tế tín dụng chính thức luôn được các nhà nước xem như là kênh cung cấp vốn chính cho khu vực nông thôn. Ngoài ra, hộ nuôi tôm ở địa bàn Bạc Liêu đang đối mặt với tình trạng chi phí đầu tư cho thức ăn và hóa chất chữa bệnh cho tôm khá cao, mức trung bình 15 triệu đồng/1.000 m², trong khi thu nhập có xu hướng giảm do ảnh hưởng bởi giá tôm nguyên liệu bấp bênh và dịch bệnh thường xuyên. Do đó, nông dân cần các chính sách hỗ trợ hoặc công cụ tài chính để giúp họ giảm thiểu thiệt hại do rủi ro để họ an tâm tiếp tục nuôi tôm trên địa bàn.

bàn tỉnh Bạc Liêu đề tài sử dụng mô hình Logit để phân tích. Kết quả ước lượng của mô hình được trình bày ở Bảng 3.

Bảng 3: Kết quả mô hình Logit cho quyết định mua bảo hiểm tôm nuôi

Tên biến	Hệ số	Hiệu ứng biên	Giá trị P
GIOITINH	0,316	0,074	0,781
TRINHDO	- 0,252**	- 0,057	0,037
SONAMKN	0,072	0,016	0,445
DIENTICHAO	0,159**	0,036	0,011
VAYVON	0,294	0,068	0,687
LAMVIECDP	1,871*	0,331	0,084
THONGTINBH	2,334***	0,497	0,002
TAPHUAN	2,545***	0,503	0,002
CHIPHI	- 0,000	- 0,000	0,218
Hằng số	- 2,906*		0,067
Tổng số quan sát		113	
Pr > χ^2		0,000	
Log likelihood		-32,676	
Tỉ lệ dự báo đúng (%)		89,38	

Ghi chú: *, **, *** tương ứng với các mức mức ý nghĩa 10%, 5% và 1%

Nguồn: Số liệu điều tra hộ năm 2013

Giá trị kiểm định mô hình (P-value = 0,000) cho biết các biến giải thích có thể được sử dụng để giải thích cho quyết định tham gia bảo hiểm nuôi tôm của hộ. Kiểm định đa cộng tuyến được tiến hành thông qua hệ số phóng đại phương sai (VIF). Kết quả kiểm định cho thấy các giá trị VIF đều nhỏ hơn 0,8, do đó có thể bỏ qua tương quan giữa các biến độc lập trong mô hình. Hệ số Pseudo-R² kết hợp với tỉ lệ dự báo đúng của mô hình (89,38%) cho phép kết luận tính phù hợp của mô hình ước lượng. Vì vậy, các biến có ý nghĩa trong mô hình bao gồm TRINHDO, LAMVIECDP, TAPHUAN, DIENTICHAO, THONGTINBH được dùng để giải thích cho quyết định tham gia chương trình bảo hiểm nuôi tôm của hộ (Bảng 3).

Hệ số TRINHDO có mối quan hệ tương quan nghịch với xác suất mua bảo hiểm của nông hộ ở mức ý nghĩa 5%. Điều này ngụ ý rằng chủ hộ có trình độ học vấn càng cao thì ít tham gia vào loại hình bảo hiểm này. Tuy phát hiện này trái ngược với kết luận của các nghiên cứu phổ biến (xem Sadati và ctv, 2010) mối quan hệ này có thể được lý giải trong điều kiện thị trường bảo hiểm nuôi tôm ở Việt Nam. Đề cập đến bảo hiểm tôm nuôi, một loại hình bảo hiểm hoàn toàn mới ở địa bàn nông thôn, những nông dân có trình độ học vấn thường có sự cân nhắc rất kỹ giữa chi phí và lợi ích từ bảo hiểm. Do chương trình thí điểm bảo hiểm tôm nuôi lần đầu triển khai nên còn tồn tại nhiều bất cập trong văn bản hướng dẫn, công tác triển khai, chẳng hạn các đại lý bảo hiểm và cán bộ địa phương đã được tập huấn nhưng hoạt động còn yếu, chưa thông tin đầy đủ về trách nhiệm và

quyền lợi của nông dân khi tham gia bảo hiểm. Đặc biệt, các quy định về bồi thường còn nhiều phức tạp, trải qua nhiều khâu trung gian nên tốn nhiều thời gian và thậm chí dư luận cũng phản ánh một số đại lý bảo hiểm thiếu trách nhiệm và vấn đề rủi ro đạo đức trong khâu bồi thường thiệt hại (một số trường hợp nông dân muốn nhận được tiền bồi thường nhanh thì phải trả một khoản phí hoa hồng,...). Thực tế trên làm cho một số nông dân có hiểu biết không muốn tham gia bởi vì họ thiếu tin tưởng sản phẩm và không muốn đem đến phiền phức cho gia đình. Ngược lại, nhiều hộ nuôi có trình độ học vấn thấp thường thiếu nhận thức về các quy tắc và điều khoản hợp đồng bảo hiểm nhưng do vận động của địa phương đã chấp nhận tham gia theo phong trào.

Làm việc ở địa phương (LAMVIECDP) có ảnh hưởng thuận chiều với quyết định tham gia bảo của nông hộ ở mức ý nghĩa 10%. Hộ gia đình có thành viên làm việc ở địa phương có khả năng tham gia bảo hiểm cao hơn 33,1 điểm phần trăm so với những hộ khác. Điều này là do các hộ có thành viên làm việc ở địa phương có nhiều thông tin về chương trình triển khai bảo hiểm, họ dễ dàng biết được quy trình thủ tục tham gia, được đặc ân trong ký kết hợp đồng và giải quyết bồi thường nhờ mối quan hệ với đơn vị bảo hiểm. Bên cạnh đó, quyết định mua bảo hiểm tôm nuôi cũng một phần mang tính chất bắt buộc, bởi vì những cán bộ địa phương thường chủ động tham gia và chương trình nhằm thể hiện tinh thần nêu gương trong việc thực hiện chính sách bảo hiểm nông nghiệp, làm cơ sở tuyên truyền nhân rộng trong nhân dân.

Hệ số dương của TAPHUAN có ý nghĩa ở mức 1% ngụ ý rằng các hộ gia đình có tham gia tập huấn kỹ thuật thì nhu cầu mua bảo hiểm tôm nuôi lớn hơn 50,3 *điểm phần trăm* so với hộ không được tập huấn. Bởi vì khi tham gia tập huấn, nông hộ có cơ hội tiếp cận với kỹ thuật sản xuất phù hợp, đặc biệt là phân biệt được các rủi ro trong sản xuất và thiên tai và nhận thức rõ lợi ích của việc tham gia bảo hiểm (Nghị, 2012). Ngoài ra, khóa tập huấn giúp hộ nuôi tôm áp dụng quy chuẩn kỹ thuật mới vào hoạt động sản xuất nhằm nâng cao chất lượng, giảm thiểu nguy cơ xảy ra dịch bệnh, đảm bảo lợi ích cho người tham gia bảo hiểm.

Hệ số diện tích ao tôm (DIENTICHAO) dương và có ý nghĩa ở mức 5%, chỉ ra rằng quy mô nuôi tôm tương quan thuận với xác suất tham gia bảo hiểm tôm nuôi của hộ, cụ thể diện tích nuôi tăng thêm 1.000 m² thì nhu cầu mua bảo hiểm tăng 3,6 *điểm phần trăm*. Kết quả này phù hợp với kết quả của Knight và Coble (1997) nghiên cứu về bảo hiểm nông nghiệp ở Mỹ và kết quả của Torkamani (2002) tại Iran. Thực tế cho thấy những hộ nuôi với quy mô lớn thì khả năng kiểm soát hoạt động nuôi của hộ bị hạn chế, chẳng hạn người canh tác khó có thể quản lý tốt hơn việc kiểm tra yếu tố môi trường nước, kỹ thuật chăm sóc tôm trong suốt quá trình nuôi, vì vậy họ nhận thức được nguy cơ đối mặt với rủi ro cao và một trong những giải pháp tối ưu là tham gia bảo hiểm.

Hệ số dương của yếu tố THONGTIN có ý nghĩa thống kê ở mức 1% cho thấy rằng nếu hộ nuôi tôm được tiếp cận thông tin về sản phẩm bảo hiểm tôm nuôi thì xác suất quyết định mua bảo hiểm sẽ cao hơn 49,7 *điểm phần trăm* so với những nông hộ khác. Kết quả này phù hợp với lập luận của Sheth, Mittal và Newman (2001) rằng khách hàng chỉ có thể tham gia khi dịch vụ thông tin sản phẩm và sự hỗ trợ được thỏa mãn. Do đặc tính vô hình của sản phẩm bảo hiểm và các thuật ngữ chuyên ngành được sử dụng trong hợp đồng, chẳng hạn mức phí bảo hiểm, trách nhiệm khi tham gia, đáng quan tâm hơn là điều khoản bồi thường, nên đối với một số khách hàng thì sản phẩm bảo hiểm có thể khiến họ không dễ dàng hiểu hoặc hình dung cụ thể, vì thế khách hàng thường có xu hướng không mua những sản phẩm mà họ không hiểu rõ vì họ sợ rằng sẽ quyết định sai lầm và chịu thiệt hại. Bên cạnh đó, do đặc thù vị trí địa lý và văn hóa của những nông dân sống khu vực nông thôn ít tiếp xúc và sử dụng các công cụ tài chính, cụ thể là các sản phẩm bảo hiểm nhân thọ để bảo vệ cho cuộc sống bản thân chứ chưa nói là bảo hiểm tôm nuôi, một loại hình bảo hiểm hoàn toàn mới, lần đầu tiên

triển khai tại địa bàn tỉnh Bạc Liêu, nếu khách hàng không được giải thích đầy đủ và rõ ràng các thông tin liên quan thì họ rất ngần ngại bỏ ra một số tiền đáng kể cho bảo hiểm.

4 KẾT LUẬN

Bài viết này tập trung xác định các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định tham gia chương trình bảo hiểm tôm nuôi nhằm giảm thiểu thiệt hại do rủi ro của hộ nuôi tôm trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu. Số liệu phân tích trong được thu thập thông qua phỏng vấn 113 hộ tại huyện Hòa Bình và thành phố Bạc Liêu. Đây là 2 địa bàn tập trung nhiều hộ nuôi tôm vì vậy phản ánh khá chính xác thực trạng chương trình thí điểm bảo hiểm nuôi tôm ở Bạc Liêu. Kết quả phân tích chỉ ra rằng hộ nuôi tôm chỉ mua bảo hiểm khi có thông tin đầy đủ về chương trình bảo hiểm. Rõ ràng, việc tư vấn thông tin giúp đối tượng tham gia hiểu biết rõ hơn về đặc tính sản phẩm, những điều khoản của hợp đồng bảo hiểm tôm nuôi. Do đó, hoàn thiện công tác thông tin, tuyên truyền là một giải pháp quan trọng. Bên cạnh đó, quyết định tham gia bảo hiểm tôm nuôi nhiều hơn nếu chủ hộ được tham dự các buổi hội thảo, tập huấn kỹ thuật bởi vì nó cung cấp cho nông dân nhiều kiến thức về kỹ thuật nuôi trồng và áp dụng kỹ thuật nuôi phù hợp cho đối tượng tham gia bảo hiểm, đồng thời có cơ hội tiếp nhận đầy đủ nội dung chính sách bảo hiểm. Làm việc ở địa phương cũng có ảnh hưởng đến quyết định tham gia bảo hiểm của hộ nuôi tôm. Những gia đình có thành viên làm việc ở địa phương có nhiều thuận lợi trong việc tiếp nhận thông tin, ký kết và giải quyết bồi thường bảo hiểm, song song đó cũng thể hiện tinh thần trách nhiệm trong chủ trương thí điểm, vì vậy xác suất mua bảo hiểm của đối tượng này khá cao. Mặt khác, trình độ học vấn của chủ hộ lại là yếu tố hạn chế mua bảo hiểm tôm nuôi. Thực tế cho thấy, bảo hiểm tôm nuôi là mô hình bảo hiểm mới, thông tin nhận được về sản phẩm còn nhiều điểm chưa rõ ràng, do đó, sự đánh đổi giữa phí bảo hiểm và lợi ích bảo hiểm đang là một sự lựa chọn có cân nhắc của nhiều hộ nuôi tôm. Cuối cùng, diện tích nuôi tôm cũng được xem như là một trong các nhân tố tác động đến quyết định mua bảo hiểm cho tôm nuôi. Các hộ nuôi tôm với quy mô lớn có xu hướng mua bảo hiểm nhiều hơn. Nguyên nhân hiện tượng này là do khả năng quản lý của hộ nuôi có giới hạn trên diện tích đất canh tác nên họ e ngại gặp rủi ro trong khi nuôi, vì thế hộ nuôi tôm chọn giải pháp an toàn là tham gia bảo hiểm. Các yếu tố khác như số năm kinh nghiệm, vay vốn và chi phí sản xuất không có tác động rõ rệt đến quyết định tham gia bảo hiểm tôm nuôi của nông hộ.

Dựa vào kết quả nghiên cứu, một số khuyến nghị cho chính sách hướng tới mở rộng dịch vụ bảo hiểm cho hộ nuôi tôm ở tỉnh Bạc Liêu bao gồm: (i) xây dựng sản phẩm bảo hiểm nuôi tôm phù hợp với quy mô nuôi tôm của hộ đồng thời cần tập trung cung cấp dịch vụ bảo hiểm cho hộ nuôi tôm có quy mô lớn hoặc chi phí đầu tư cao; (ii) xây dựng và phát triển mạng lưới cung cấp dịch vụ bảo hiểm với dưới nhiều hình thức như đại lý bảo hiểm độc lập nhằm giúp người dân dễ dàng tiếp cận với dịch vụ bảo hiểm này; (iii) tiếp tục phổ biến về dịch vụ bảo hiểm tôm nuôi trên các phương tiện thông tin đại chúng và thông qua kênh của chính quyền địa phương; (iv) cần có cơ chế phối hợp giữa ngành nông nghiệp ở địa phương và công ty bảo hiểm để tổ chức các buổi hội thảo, chuyên đề để gia tăng sự hiểu biết của khách hàng về chương trình bảo hiểm nông nghiệp như là thủ tục tham gia và bồi thường, trao đổi thắc mắc với hộ nuôi tôm để họ tin tưởng vào sản phẩm bảo hiểm này.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Baquet, A. and Smith, V., 1996. Demand for multiple peril crop insurance: Evidence from Montana wheat farms. *American Journal of Agricultural Economics*, 78(1): 189-201.
2. Binswanger, H. P., 1980. Attitudes Toward Risk: Experimental Measurement in Rural India. *American Journal of Agricultural Economics*, 62: 174-82.
3. Binswanger, H. P. and Donald A. S., 1983. Risk Aversion and Credit Constraints in Farmers' Decision Making: A Reinterpretation. *Journal of Development Studies*, 20: 5-21.
4. Chambers, R. G., 1989. Insurability and moral hazard in agricultural insurance markets. *American Journal of Agricultural Economics*, 71: 604-616.
5. Goodwin, B. K., 1993. An empirical analysis of the demand for multiple peril crop insurance. *American Journal of Agricultural Economics*, 75(2): 425-434.
6. Huy, H. T., Khôi, P. Đ. và Nguyệt, P. T. A., 2014. Các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định tham gia bảo hiểm cây lúa của hộ trồng lúa ở tỉnh Đồng Tháp. *Tạp chí Khoa học Đại học Huế*, 90 (2): 105-116.
7. Knight, T. O. and Coble, K.H., 1997. Survey of U.S. Multiple Peril Crop Insurance Literature Since 1980. *Review of Agricultural Economics*, 19: 128-156.